

Chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo của các ngân hàng thương mại và mối quan hệ lợi nhuận- luồng tiền công bố- cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

ThS. ĐÀO NAM GIANG

Chất lượng thông tin kế toán công bố của các doanh nghiệp là một yếu tố quan trọng để giảm thiểu sự bất cân xứng về thông tin và nhờ đó thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính. Đối với các ngân hàng thương mại (NHTM), các thông tin kế toán công bố còn giúp cho việc củng cố kỷ luật thị trường (market discipline)- một cột trụ quan trọng trong giám sát và đảm bảo an toàn của hệ thống tài chính quốc gia. Trong các thông tin công bố, lợi nhuận là chỉ tiêu thể hiện kết quả cuối cùng và có tính tổng hợp nhất, và vì vậy chất lượng của chỉ tiêu này cũng phản ánh phần lớn chất lượng của thông tin kế toán công bố nói chung. Vấn đề là làm thế nào để đo lường được chất lượng của thông tin kế toán nói chung và thông tin lợi nhuận báo cáo nói riêng của các NHTM? Các nghiên cứu thực chứng trong lĩnh vực này rất phong phú nhưng thường tập trung vào khoản hạch toán dồn tích lớn nhất là dự phòng rủi ro tín dụng và vì vậy chưa có sự quan tâm thích đáng đến một thước đo rất thông dụng trong đánh giá chất lượng lợi nhuận kế toán, đó là xem xét mối quan hệ giữa lợi nhuận và luồng tiền. Bài viết này sẽ làm rõ cơ sở lý thuyết vì sao có thể sử dụng mối quan hệ giữa lợi nhuận và luồng tiền báo cáo để đánh giá chất lượng thông tin kế toán, đồng thời tổng quan các công trình nghiên cứu trước liên quan đến vấn đề này, xác định khoảng trống nghiên cứu và từ đó đề xuất hướng nghiên cứu có thể phát triển cho các NHTM Việt Nam.

1. Cơ sở lý thuyết của việc nghiên cứu chất lượng lợi nhuận công bố thông qua mối quan hệ giữa lợi nhuận và luồng tiền

Theo Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế, mục đích của các báo cáo tài chính công bố là để giúp cho các nhà đầu tư và các chủ nợ hiện tại cũng như tiềm năng ra quyết định về việc có đầu tư các nguồn lực vào đơn vị hay không. Để hỗ trợ cho việc ra các quyết định này, kế toán phải cung cấp thông tin để đánh giá và dự đoán các luồng tiền trong tương lai của đơn vị (về giá trị, thời điểm và tính không chắc chắn của luồng tiền). Nói cách khác, thông tin lợi nhuận báo cáo có chất lượng tốt hơn khi nó có thể giúp người sử dụng thông tin dự báo chính xác hơn về luồng tiền trong tương lai. Khung lý thuyết của Chuẩn mực kế toán Mỹ cũng có phân tích tương tự về mục đích của thông tin kế toán. Các khung khái niệm này đã đặt cơ sở lý thuyết để một số nghiên cứu coi khả năng dự báo luồng tiền trong tương lai



như một tiêu chí tổng hợp để đánh giá chất lượng thông tin lợi nhuận công bố, tiêu biểu như Atwood, Drake, Myers, và Myers (2011), Kim và Kross (2005) hay Nulla (2014). Mặt khác, theo phân tích của Dechow (2002) và các nhà nghiên cứu khác, kế toán dồn tích đã tạo nên sự khác nhau giữa lợi nhuận và luồng tiền. Tuy nhiên về mặt dài hạn, trong cả vòng đời của doanh nghiệp thì lợi nhuận và luồng tiền sẽ giống nhau. Chính vì thế, mối quan hệ giữa lợi nhuận và luồng tiền đã được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng như một tiêu chí đánh giá chất lượng thông tin kế toán. Theo Francis, LaFond, Olsson, và Schipper (2004), J. Francis (2008), lợi nhuận là kết quả của việc phân bổ một cách hiệu quả luồng tiền vào các kỳ báo cáo thông qua kế toán dồn tích. Do đó, khi lợi nhuận báo cáo phản ánh trung thực kết quả hoạt động thực của đơn vị báo cáo giữa lợi nhuận, luồng tiền và các thông tin kế toán khác (ví dụ các khoản dồn tích) sẽ có mối quan hệ với nhau. Theo Patricia M. Dechow, Kothari, và L. Watts (1998): Lợi nhuận kế toán được sử dụng phổ biến cho việc định giá cổ phiếu, đánh giá kết quả hoạt động và xác định các điều khoản của hợp đồng vay nợ. Các tác giả cũng tổng kết từ các nghiên cứu trước để đưa ra những lý giải cho việc sử dụng lợi nhuận kế toán là do chỉ tiêu này có mối quan hệ chặt chẽ hơn với

luồng tiền trong tương lai. Nói cách khác, lợi nhuận kế toán là thông tin hữu ích cho việc dự báo luồng tiền trong tương lai hơn so với luồng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ. Bản thân các tác giả trên cơ sở khảo sát các công ty Mỹ từ 1963 đến 1992 cũng khẳng định kết quả này.

Schipper và Vincent (2003) cũng đưa ra một nhóm tiêu chí đánh giá chất lượng thông tin lợi nhuận công bố thông qua mối quan hệ giữa lợi nhuận, các khoản dồn tích và luồng tiền. Các tác giả cũng nhấn mạnh rằng khả năng dự báo của thông tin lợi nhuận kế toán công bố có thể đánh giá thông qua việc sử dụng lợi nhuận cho dự báo lợi nhuận tương lai, luồng tiền tương lai hoặc một số chỉ tiêu khác đo lường kết quả hoạt động. Mối quan hệ giữa lợi nhuận kế toán và luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo các tác giả này còn thể hiện ở chất lượng của các khoản dồn tích (được xác định bằng chênh lệch giữa luồng tiền và lợi nhuận). Do đó, trong tổng luận về các nghiên cứu về chất lượng thông tin kế toán, P. Dechow, Ge, và Schrand (2010) không đề cập đến mối quan hệ giữa luồng tiền và lợi nhuận, nhưng trong nhóm tiêu chí về chất lượng của các khoản dồn tích có đề cập đến các nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa lợi nhuận và luồng tiền.

Tóm lại, khi xem xét mối quan hệ giữa lợi nhuận và luồng tiền để đánh giá chất lượng thông

tin lợi nhuận kế toán công bố, các nhà nghiên cứu đánh giá trên 2 khía cạnh:

- Thông tin lợi nhuận công bố có chất lượng cao hơn nếu nó giúp dự báo tốt hơn về giá trị của luồng tiền trong tương lai.
 - Nếu lợi nhuận báo cáo phản ánh đúng kết quả hoạt động thực của đơn vị thì nó có xu hướng có những đặc điểm tương đồng với thông tin về luồng tiền của đơn vị.
- Phần tiếp theo sẽ tổng kết các nghiên cứu trước theo 2 hướng trên và xác định khoảng trống nghiên cứu, từ đó đề xuất hướng nghiên cứu cho các NHTM Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu về khả năng dự báo luồng tiền tương lai của lợi nhuận trong lĩnh vực ngân hàng và hướng nghiên cứu đề xuất cho Việt Nam

Các nghiên cứu về khả năng dự báo luồng tiền trong tương lai với mẫu nghiên cứu đa ngành có thể kể đến như Mary E. Barth, Cram, và Nelson (2001), Ibrahim El-Sayed (2011), Kim và Kross (2005), hay Atwood và các cộng sự (2011). Trong lĩnh vực ngân hàng, do vai trò vượt trội của các khoản hạch toán dồn tích, điển hình là dự phòng rủi ro tín dụng, nên các nghiên cứu về chất lượng thông tin lợi nhuận công bố tập trung chủ yếu vào mô hình xem xét chất lượng các khoản dồn tích. Tuy nhiên, gần đây đã bắt đầu xuất hiện các nghiên cứu đánh giá chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo thông qua khả



năng dự báo luồng tiền. Ví dụ, Altamuro và Beatty (2010) đã chứng minh rằng việc thắt chặt các quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ đã giúp tăng khả năng dự báo luồng tiền trong tương lai của lợi nhuận công bố bởi các NHTM Mỹ. Mỗi quan hệ giữa lợi nhuận hiện tại với luồng tiền tương lai cũng được củng cố tại các quốc gia có yếu tố thể chế mạnh (Kanagaretnam, Lim, và Lobo (2014)) hoặc sau các cải cách của hệ thống ngân hàng (Fang, Hasan, và Li (2014)) hoặc sau khi áp dụng hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/IFRS (Nulla (2014)). Từ đó có thể thấy rằng, khả năng dự báo luồng tiền là một tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng thông tin kế toán nhưng chưa thực sự được chú trọng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Hơn nữa, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung ở các nước phát triển. Do đó, lợi nhuận báo cáo của các NHTM ở các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển như Việt Nam có mối tương quan với luồng tiền trong tương lai hay không và mối tương quan này bị chi phối bởi những yếu tố gì vẫn là một câu hỏi mở.

Đặt trong bối cảnh Việt Nam, nghiên cứu về khả năng dự báo luồng tiền của lợi nhuận còn đặc biệt có ý nghĩa cho việc củng cố đánh giá về chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo. Cụ thể, để khảo sát chất lượng thông tin, các nghiên cứu trong lĩnh vực ngân hàng có thể được xếp vào 2 nhóm

lớn: Nhóm 1, các nghiên cứu dựa trên cách tiếp cận nếu thông tin lợi nhuận báo cáo có chất lượng tốt hơn khi nó phản ánh trung thực tình hình tài chính của đơn vị và không bị bóp méo bởi các hành vi thao túng số liệu kế toán của nhà quản trị. Với cách tiếp cận này, các nhà nghiên cứu căn cứ vào động cơ của nhà quản trị và xác định nếu lợi nhuận báo cáo thao túng thì nó sẽ có đặc điểm gì, từ đó xác định các tiêu chí và thước đo tương ứng về chất lượng thông tin. Các nghiên cứu này có thể được gọi là các nghiên cứu về hành vi thao túng lợi nhuận báo cáo (earning management); Nhóm 2, các nghiên cứu dựa trên cách tiếp cận nếu thông tin lợi nhuận kế toán công bố có chất lượng cao thì phải phản ánh trung thực kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị và do đó sẽ hữu ích cho việc ra các quyết định kinh tế. Do đó, chất lượng thông tin sẽ được đo bằng mức độ hữu ích cho người sử dụng. Một số nhà nghiên cứu gọi các nghiên cứu này là về đánh giá mức độ cung cấp thông tin của lợi nhuận báo cáo (informativeness).

Trong nhóm 2, để đánh giá về tính hữu ích của thông tin, tiêu chí được sử dụng thông dụng nhất chính là giá trị thích hợp (value relevant) hay khả năng của lợi nhuận báo cáo trong giải thích cho sự biến động của giá cổ phiếu. Tuy nhiên, với điều kiện của Việt Nam, với số lượng ngân hàng niêm

yết ít ỏi hiện nay, việc đánh giá khả năng của lợi nhuận báo cáo trong việc giải thích cho sự biến động của giá cổ phiếu là không khả thi. Mặt khác, các nghiên cứu trước cũng cho thấy với một thị trường chứng khoán non trẻ, mối quan hệ thuận chiều giữa giá cổ phiếu và lợi nhuận báo cáo chưa hẳn đã là biểu hiện cho chất lượng thông tin tốt hơn.

Nghiên cứu của Genay (1998) cho thấy, lợi nhuận kế toán công bố của các ngân hàng Nhật Bản trong những năm 90 hầu như không được giải thích bằng các yếu tố kinh tế căn bản chứng tỏ số liệu báo cáo đã bị thao túng. Tuy nhiên, khi kiểm định lợi nhuận kế toán vẫn có mối quan hệ chặt chẽ với giá cổ phiếu. Tương tự, Yasuda, Okuda, và Konishi (2004) nghiên cứu mối quan hệ giữa rủi ro và tổng dồn tích bất thường của các ngân hàng vùng (regional banks) của Nhật Bản từ 1990- 1999 và nhận thấy có mối quan hệ thuận giữa 2 đại lượng này. Mối quan hệ khá lớn trong giai đoạn 1990-1997 và không trọng yếu trong giai đoạn 1998-1999. Tác giả kết luận đây chính là bằng chứng cho giải thuyết về “sự ngây thơ của nhà đầu tư- naïve investors”. Theo đó, các nhà đầu tư đã dễ dàng diễn giải kết quả kinh doanh báo cáo cao là biểu hiện của tiềm lực tài chính tốt và không xem xét về khả năng thao túng số liệu của các nhà quản trị. Tuy nhiên, sự đổ vỡ của 3 NHTM Nhật



Bản lớn cuối năm 1997-1998 đã khiến các nhà đầu tư trở nên thận trọng hơn và quan tâm hơn tới khả năng số liệu bị thao túng. Akindayomi (2012) nghiên cứu trên các ngân hàng Nigeria và cũng cho rằng sự thiếu vắng các nhà đầu tư có trình độ cao và có khả năng phân tích (unsophisticated depositors/naivety of the public) đã tạo điều kiện cho hành vi thao túng số liệu để báo cáo lợi nhuận ổn định, và giúp cho các ngân hàng có hành vi này hưởng lợi từ sự gian lận. Cụ thể, các ngân hàng yếu kém có thể dễ dàng thao túng số liệu và thu hút được tiền gửi cho tới khi khủng hoảng nổ ra. Đây cũng chính là lý do mà Callen (2015) cho rằng, việc so sánh giữa giá trị sổ sách với giá trị thị trường (book to market ratio) vốn được các nhà nghiên cứu sử dụng như là thước đo cho mọi thứ nhưng có thể không thể hiện điều gì. Như vậy, để đánh giá về tính hữu ích của thông tin, việc nghiên cứu mối quan hệ giữa lợi nhuận và giá cổ phiếu vừa không có tính khả thi vừa có thể không phản ánh đúng chất lượng thông tin trong điều kiện của Việt Nam. Trong khi đó, giá cổ phiếu của một ngân hàng được coi là giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai mà đơn vị tạo ra. Do đó, nghiên cứu về khả năng dự báo luồng tiền trong tương lai của lợi nhuận sẽ là một sự bổ sung có ý nghĩa vào các nghiên cứu trước để làm rõ

chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo của các ngân hàng tại các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam.

3. Tổng quan nghiên cứu về sự tương đồng giữa lợi nhuận và luồng tiền và hướng nghiên cứu đề xuất cho Việt Nam

Như đã phân tích, các nghiên cứu trước cho thấy nếu lợi nhuận báo cáo phản ánh trung thực kết quả hoạt động thực của đơn vị thì lợi nhuận, luồng tiền và các khoản dồn tích (được xác định bằng chênh lệch giữa lợi nhuận và luồng tiền) có mối tương quan với nhau. Theo Schipper và Vincent (2003) và Mohammady (2010) xuất phát từ ý tưởng xuất hiện trong một số giáo trình về phân tích báo cáo tài chính và báo cáo của các nhà phân tích rằng, lợi nhuận báo cáo có giá trị cao khi gần với luồng tiền, nên các thước đo chất lượng lợi nhuận có phần thô sơ thuần túy dựa vào sự khác biệt giữa lợi nhuận và luồng tiền đã được xây dựng và sử dụng là: Giá trị tổng dồn tích và sự thay đổi của tổng dồn tích hay đơn thuần là tỷ lệ giữa lợi nhuận và luồng tiền. Nói cách khác, lợi nhuận kế toán và luồng tiền càng khác biệt thì chất lượng thông tin lợi nhuận công bố càng thấp. Tuy nhiên, cũng theo các tác giả trên, cách tiếp cận đơn giản này đã phủ nhận hoàn toàn vai trò của kế toán dồn tích, do đó các nhà nghiên cứu tìm cách phân tích tổng các

khoản dồn tích thành phần làm giảm chất lượng thông tin báo cáo và phần không tác động đến chất lượng lợi nhuận báo cáo và đưa ra khái niệm về các khoản dồn tích bất thường. Tức là, tập trung xem xét những khác biệt giữa lợi nhuận và luồng tiền không giải thích được bằng những biến số kinh tế cơ bản về hoạt động kinh doanh của đơn vị và coi đây là bằng chứng về sự thao túng số liệu lợi nhuận báo cáo của các nhà quản trị. Và các nhà nghiên cứu đã phát triển rất nhiều các mô hình khác nhau để xác định mức dự phòng bất thường. Mô hình của Jone (1991) và sau đó được hiệu chỉnh bởi P. Dechow là một trong những mô hình kinh điển trong nghiên cứu giá trị tổng dồn tích và dồn tích bất thường, từ đó đánh giá chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán công bố. Tuy nhiên, do đặc thù trong đặc điểm hoạt động kinh doanh và kế toán, việc áp dụng trực tiếp mô hình của Jone cho lĩnh vực ngân hàng là không khả thi. Cụ thể theo mô hình của Jone, giá trị hạch toán dồn tích của đơn vị báo cáo là một hàm của tăng trưởng doanh thu và tài sản cố định hữu hình (theo trích dẫn trong P. Dechow và các cộng sự (2010)). Trong khi đó, giá trị tài sản cố định chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản của ngân hàng, và chi phí khấu hao cũng chỉ chiếm tỷ trọng khiêm tốn trong tổng chi phí của các đơn vị này. Do



đó chỉ có một số ít các nghiên cứu trong lĩnh vực ngân hàng sử dụng mô hình tổng đòn tích, các nghiên cứu này cũng phải điều chỉnh mô hình của Jone để phù hợp hơn với đối tượng nghiên cứu. Yasuda và các cộng sự (2004) là nghiên cứu đầu tiên hiệu chỉnh mô hình của Jone để áp dụng cho lĩnh vực tài chính ngân hàng. Mô hình hiệu chỉnh này sau đó đã được một số nhà nghiên cứu sử dụng, ví dụ Leventis và Dimitropoulos (2012) và Abaoub, Homrani, và Gamra (2013). Các tác giả xác định mức đòn tích bằng chênh lệch giữa lợi nhuận và luồng tiền. Tuy nhiên vấn đề xác định các biến đưa vào mô hình xác định mức đòn tích không bị điều tiết chưa được giải quyết triệt để. Do đó hướng tiếp cận này không phổ biến trong nghiên cứu về chất lượng thông tin lợi nhuận công bố trong báo cáo tài chính của các NHTM. Một mô hình cũng rất thông dụng trong việc đánh giá chất lượng các khoản đòn tích là mô hình của Patricia M Dechow và Dichev (2002), theo đó các khoản đòn tích ngắn hạn (được xác định thông qua vốn lưu động) sẽ có mối quan hệ chặt chẽ với luồng tiền của kỳ báo cáo, kỳ trước liền kề và kỳ sau liền kề. Tuy vậy, mô hình này cũng không thể áp dụng cho lĩnh vực ngân hàng bởi lẽ trong các NHTM không có sự phân định giữa tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn, vì thế không thể xác định tổng đòn tích ngắn hạn

(current accruals). Hướng nghiên cứu thứ 3 cũng rất phổ biến trong xem xét mối quan hệ giữa lợi nhuận và luồng tiền để đánh giá chất lượng thông tin lợi nhuận công bố là xem xét mối tương quan giữa mức độ dao động của lợi nhuận và mức độ dao động của luồng tiền. Hướng nghiên cứu này dựa trên giả định các nhà quản trị luôn mong muốn báo cáo lợi nhuận ổn định. Điển hình cho các nghiên cứu này là Leuz, Nanda, và Wysocki (2003), theo đó các tác giả cho rằng khi số liệu kế toán không bị thao túng thì mức độ dao động của lợi nhuận và luồng có xu hướng tương đồng với nhau. Mặt khác, các nhà quản trị có xu hướng mong muốn báo cáo một mức lợi nhuận ổn định và do đó có thể sử dụng các thủ thuật kế toán để điều chỉnh tăng lợi nhuận báo cáo trong các kỳ kết quả không tốt và giảm lợi nhuận báo cáo khi kết quả kinh doanh cao để ổn định lợi nhuận báo cáo. Và do đó, nếu mức độ dao động của lợi nhuận ít hơn so với mức độ dao động của luồng tiền thì đây là một bằng chứng cho thấy số liệu lợi nhuận báo cáo đã bị thao túng và không phản ánh trung thực tình hình tài chính của đơn vị. Leuz và các cộng sự (2003) cũng xây dựng mô hình để đo lường mức độ dao động của lợi nhuận và luồng tiền. Cụ thể, ta cần xây dựng thước đo để đo lường độ dao động của lợi nhuận và luồng tiền. Tuy nhiên độ dao động của cả 2

biến này đều bị chi phối bởi rất nhiều yếu tố ngoài hoạt động điều tiết thu nhập. Do đó biến số này sẽ được đo lường qua 2 bước: (1) Tăng/giảm lợi nhuận được hồi quy với các biến kiểm soát đã được xác định từ các nghiên cứu trước (ví dụ quy mô công ty, tốc độ tăng trưởng của doanh thu, số cổ phiếu phát hành, hệ số nợ, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, vòng quay của tài sản hàng năm, được kiểm toán bởi Big 4 hay không). Độ dao động của lợi nhuận được xác định bằng *phương sai của phần dư trong hồi quy trên*. Độ dao động của luồng tiền cũng được xác định bằng *phương sai phần dư trong một hồi quy với biến phụ thuộc và tăng/giảm luồng tiền và các biến kiểm soát đã được sử dụng ở hồi quy trên (với lợi nhuận)*. Cách tiếp cận và mô hình của Leuz và các cộng sự (2003), được kế thừa và phát triển trong rất nhiều các nghiên cứu về chất lượng thông tin kế toán sử dụng mẫu nghiên cứu đa quốc gia và đánh giá tác động của việc áp dụng IFRS đến chất lượng thông tin kế toán như Mary E Barth, Landsman, Lang, và Williams (2012), Mary E. Barth, Landsman, và Lang (2008), Dimitropoulos, Asteriou, Kousenidis, và Leventis (2013) hay Iatridis (2010). Tuy nhiên, cũng giống như nghiên cứu về khả năng dự báo luồng tiền, các nghiên cứu trong lĩnh vực ngân hàng chưa thực sự chú ý đến mối



tương quan giữa lợi nhuận và luồng tiền. Một phần có thể do việc xác định các nhân tố chi phối sự biến động của luồng tiền và lợi nhuận trong các NHTM sẽ khác với các doanh nghiệp phi tài chính và do đó khó có thể áp dụng trực tiếp mô hình của Leuz và các cộng sự (2003). Theo như tác giả biết, cho tới hiện nay mới có một nghiên cứu cho đánh giá chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán công bố thông qua xem xét sự tương quan giữa biến động của lợi nhuận và biến động của luồng tiền là nghiên cứu của Biurrun và Rudolf (2010). Thay vào đó, các nghiên cứu trong lĩnh vực ngân hàng tập trung vào nghiên cứu hành vi thao túng dự phòng rủi ro tín dụng để ổn

định lợi nhuận báo cáo. Tuy nhiên, với xu hướng đa dạng hóa hoạt động kinh doanh và phát triển nhiều hơn các hoạt động phi tín dụng thì việc sử dụng một thước đo tổng hợp về hành vi thao túng số liệu để ổn định lợi nhuận là một sự bổ sung có ý nghĩa cho các nghiên cứu trước.

4. Kết luận

Nghiên cứu chất lượng thông tin kế toán thông qua mối quan hệ giữa lợi nhuận và luồng tiền là một hướng nghiên cứu phổ biến với các doanh nghiệp phi tài chính. Tuy nhiên, do quá tập trung vào dự phòng rủi ro tín dụng nên các nghiên cứu về chất lượng thông tin lợi nhuận công bố của các NHTM chưa thực sự chú trọng tới hướng nghiên cứu này. Các

nghiên cứu có đề cập đến mối quan hệ giữa luồng tiền và lợi nhuận chủ yếu khảo sát ở các ngân hàng Mỹ và Canada, chưa có nghiên cứu nào xem xét vấn đề ở một nền kinh tế mới nổi và đang phát triển như ở Việt Nam. Với đặc thù hoạt động của các NHTM, 2 hướng nghiên cứu chính có thể khai thác là: (1) Nghiên cứu khả năng dự báo luồng tiền tương lai của lợi nhuận nhằm làm rõ tính hữu ích của thông tin kế toán trong việc giúp người sử dụng thông tin dự báo về tương lai; và (2) xem xét mối quan hệ giữa mức độ dao động của lợi nhuận và mức độ dao động của luồng tiền để đánh giá khả năng số liệu kế toán đã bị thao túng để có thể có mức lợi nhuận báo cáo ổn định. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abaoub, E., Homrani, K., & Gamra, S. B. (2013). The Determinants of Earnings Management: Empirical Evidence in the Tunisian Banking Industry (1999-2010). *Journal of Business Studies Quarterly*, 4(3), 62-72.
2. Akindayomi, A. (2012). Earnings management and the banking crisis of the 1990s: evidence from Nigeria. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 16(3), 119.
3. Altamuro, J., & Beatty, A. (2010). How does internal control regulation affect financial reporting? *Journal of Accounting and Economics*, 49(1-2), 58-74. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jacceco.2009.07.002>
4. Atwood, T. J., Drake, M. S., Myers, J. N., & Myers, L. A. (2011). Do earnings reported under IFRS tell us more about future earnings and cash flows? *Journal of Accounting and Public Policy*, 30(2), 103-121. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2010.10.001>
5. Barth, M. E., Cram, D. P., & Nelson, K. K. (2001). Accruals and the prediction of future cash flows. *The Accounting Review*, 76(1), 27-58.
6. Barth, M. E., Landsman, W. R., Lang, M., & Williams, C. (2012). Are IFRS-based and US GAAP-based accounting amounts comparable? *Journal of Accounting and Economics*, 54(1), 68-93.
7. Barth, M. E., Landsman, W. R., & Lang, M. H. (2008). International Accounting Standards and Accounting Quality. *Journal of Accounting Research*, 46(3), 467-498. doi: 10.1111/j.1475-679X.2008.00287.x
8. Biurrun, V., & Rudolf, M. (2010). Mitigating Bank Earnings Management - The Role of Regulation and Supervision. Rochester: Social Science Research Network.
9. Callen, J. L. (2015). A selective critical review of financial accounting research. *Critical Perspectives on Accounting*, 26, 157-167. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.cpa.2013.03.008>
10. Dechow, P., Ge, W., & Schrand, C. (2010). Understanding earnings quality: A review of the proxies, their determinants and their consequences. *Journal of Accounting and Economics*, 50(2-3), 344-401. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jacceco.2010.09.001>
11. Dechow, P. M., & Dichev, I. D. (2002). The quality of accruals and earnings: The role of accrual estimation errors. *The Accounting Review*, 77(s-1), 35-59.
12. Dechow, P. M., Kothari, S. P., & L. Watts, R. (1998). The relation between earnings and cash flows. *Journal of Accounting and Economics*, 25(2), 133-168. doi: [http://dx.doi.org/10.1016/S0165-4101\(98\)00020-2](http://dx.doi.org/10.1016/S0165-4101(98)00020-2)



13. Dimitropoulos, P. E., Asteriou, D., Kousenidis, D., & Leventis, S. (2013). *The impact of IFRS on accounting quality: Evidence from Greece*. *Advances in Accounting*, 29(1), 108-123. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.adiac.2013.03.004>
14. Fang, Y., Hasan, I., & Li, L. (2014). *Banking reform, risk-taking, and earnings quality : evidence from transition countries: Helsinki : Bank of Finland*.
15. Francis, J., LaFond, R., Olsson, P. M., & Schipper, K. (2004). *Costs of equity and earnings attributes*. *The Accounting Review*, 79(4), 967-1010.
16. Genay, H. (1998). *Assessing the condition of Japanese banks: How informative are accounting earnings?* *ECONOMIC PERSPECTIVES-FEDERAL RESERVE BANK OF CHICAGO*, 22, 12-34.
17. Iatridis, G. (2010). *International Financial Reporting Standards and the quality of financial statement information*. *International Review of Financial Analysis*, 19(3), 193-204. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.irfa.2010.02.004>
18. Ibrahim El-Sayed, E. (2011). *Accruals and the prediction of future cash flows*. *Management Research Review*, 34(7), 838-853. doi: <http://dx.doi.org/10.1108/01409171111146715>
19. J. Francis, P. O. a. K. S. (2008). *Earnings Quality: Now publishers Inc.,*
20. Kanagaretnam, K., Lim, C. Y., & Lobo, G. J. (2014). *Effects of international institutional factors on earnings quality of banks*. *Journal of Banking & Finance*, 39(0), 87-106. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jbankfin.2013.11.005>
21. Kim, M., & Kross, W. (2005). *The Ability of Earnings to Predict Future Operating Cash Flows Has Been Increasing-Not Decreasing*. *Journal of Accounting Research*, 43(5), 753-780. doi: 10.2307/3542456
22. Leuz, C., Nanda, D., & Wysocki, P. D. (2003). *Earnings management and investor protection: an international comparison*. *Journal of Financial Economics*, 69(3), 505-527.
23. Leventis, S., & Dimitropoulos, P. (2012). *The role of corporate governance in earnings management: experience from US banks*. *Journal of Applied Accounting Research*, 13(2), 161-177. doi: <http://dx.doi.org/10.1108/09675421211254858>
24. Mohammady, A. (2010). *Earnings Quality Constructs and Measures*. *The Business Review, Cambridge*, 16(1), 277-283.
25. Nulla, Y. M. (2014). *Does IFRS Adoption Influence Financial Reporting?: An Empirical Study on Financial Institutions*. *Journal of Business and Management*, 20(1), 67-86.
26. Schipper, K., & Vincent, L. (2003). *Earnings quality*. *Accounting Horizons*, 17, 97.
27. Yasuda, Y., Okuda, S. y., & Konishi, M. (2004). *The Relationship Between Bank Risk and Earnings Management: Evidence from Japan*. *Review of Quantitative Finance and Accounting*, 22(3), 233-248.

SUMMARY

A literature review on earnings quality of commercial banks with proxies derived from relation between earnings and cashflow

High quality accounting information plays an important role in minimizing information asymmetry and pushing up the development of the financial markets. For banking industry, information disclosure also enhances market discipline- one of three pillars in banking supervision. Among accounting information disclosed, earnings or net income is the most important and synthetic item. Thus, earnings quality is an important branch in accounting quality research. But how to measure and evaluate earnings quality of financial institutions? Previous papers on earnings quality of banks focus much on detecting loan loss provision manipulation due to the important role of this accrual in the industry. This leads to a fact that one common group of earnings quality proxies- proxies derived from relation between cash and earnings- has been neglected. This paper discusses on how to evaluate earnings quality based on relation between cash and earnings; provides a literature review on this issue and determines the direction for future researches.

THÔNG TIN TÁC GIẢ

Đào Nam Giang, Thạc sỹ

Đơn vị công tác: Khoa Kế toán- kiểm toán, Học viện Ngân hàng

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kế toán- kiểm toán, IFRS/IAS, Chất lượng thông tin kế toán.

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Tạp chí kế toán- Kiểm toán; Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng; Tạp chí Nghiên cứu khoa học kiểm toán; Tạp chí Ngân hàng

Email: namgiangriver@gmail.com, giangdn@hvn.edu.vn